

các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại nước Cộng hòa Ga-na và nước Cộng hòa Ma-li.

5. Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định bổ nhiệm các đồng chí sau đây làm kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

— Nguyễn văn Quảng, kiểm sát viên chính thức,

— Nguyễn quang Diệu, kiểm sát viên chính thức,

— Mai văn Tuấn, kiểm sát viên chính thức,

— Phan hữu Chi, kiểm sát viên chính thức,

— Lê thị Ban, kiểm sát viên dự khuyết,

— Nguyễn đình Khang, kiểm sát viên dự khuyết.

6. Theo đề nghị của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định bổ nhiệm đồng chí Nguyễn văn Vịnh, Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Chính phủ, kiêm giữ chức Phó tổng tham mưu trưởng Bộ tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt-nam.

7. Ủy ban thường vụ Quốc hội đã nghe Phó chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trần đăng Khoa báo cáo về việc Đoàn đại biểu Quốc hội đã đi thăm một số lâm trường và hợp tác xã trong hai tỉnh Phú-thọ và Vĩnh-phúc để xem xét công tác trồng cây gây rừng.

Ủy ban thường vụ Quốc hội vui mừng nhận thấy rằng trong những năm vừa qua, từ ngày Hồ Chủ tịch kêu gọi toàn dân tham gia phong trào «Tết trồng cây», nhân dân và cán bộ ta ngày càng có ý thức đầy mạnh hơn nữa công tác trồng cây gây rừng để phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng và đời sống của nhân dân. Một số đơn vị và địa phương đã đạt danh hiệu lá cờ đầu toàn miền Bắc về phong trào trồng cây chống gió bão và trồng cây gây rừng. Những đơn vị và địa phương này đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội tặng thưởng huân chương lao động.

8. Ủy ban thường vụ Quốc hội đã xét một số việc thuộc về công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao.

QUYẾT ĐỊNH Ủy ban thường vụ Quốc hội số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội ngày 10-4-1965 giao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội một số quyền hạn trong tình hình mới;

Sau khi nghe Hội đồng Chính phủ báo cáo và đề nghị về việc sửa đổi thuế công thương nghiệp cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới;

Sau khi nghe Ủy ban kế hoạch và ngân sách của Quốc hội phát biểu ý kiến,

QUYẾT ĐỊNH

1. Từ nay thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp được ấn định theo bản điều lệ kèm theo.

2. Hội đồng Chính phủ thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 18 tháng 1 năm 1966

Ủy ban thường vụ Quốc hội
nước Việt-nam dân chủ cộng hòa

Chủ tịch
TRƯỜNG CHINH

ĐIỀU LỆ

**về thuế công thương nghiệp
đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác
và hộ riêng lẻ kinh doanh
công thương nghiệp.**

Sau khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành, tình hình kinh doanh công thương nghiệp ở miền Bắc nước ta có nhiều biến đổi,

Đề chính sách thuế công thương nghiệp phù hợp với tình hình đó. đồng thời đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện tại, nay ban hành điều lệ thuế công thương nghiệp này nhằm góp phần khuyến khích phát triển sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tăng cường quản lý sản xuất, lưu thông, phân phối, quản lý giá cả và thị trường, động viên sự đóng góp công bằng và hợp lý của các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp, phục vụ yêu cầu của việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta và của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

Chương I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. — Chế độ thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp căn cứ trên những nguyên tắc sau đây :

— Khuyến khích các ngành tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần thúc đẩy thực hiện quy hoạch ngành nghề, phân bố lại lực lượng sản xuất, xây dựng các vùng kinh tế mới; khuyến khích cải tiến kỹ thuật để đẩy mạnh tăng năng suất lao động, hạ giá thành; thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất mới và góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp;

— Góp phần tăng cường quản lý thị trường và ổn định vật giá, giúp cho thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán nắm nguồn hàng, bảo đảm cung cấp các nhu cầu cần thiết cho nhân dân; tăng cường quản lý thương nghiệp tư nhân, thúc đẩy việc cải tạo thương nghiệp nhỏ;

— Động viên đóng góp công bằng và hợp lý cho tài chính Nhà nước, đồng thời dành phần thích đáng cho tích lũy của hợp tác xã để phát triển sản xuất, cải tiến kỹ thuật, và cho đời sống của xã viên và của những người kinh doanh riêng lẻ.

Điều 2. — Phải nộp thuế công thương nghiệp: tất cả các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, làm nghề vận tải, nghề kiến trúc, kinh doanh ngành phục vụ, ngành ăn uống, ngành thương nghiệp và kinh doanh nông nghiệp mà điều lệ thuế nông nghiệp hiện hành quy định không phải nộp thuế nông nghiệp (sau đây gọi là: kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp).

Căn cứ vào điều lệ này, Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định chế độ thu đối với những nghề thuộc diện nộp thuế công thương nghiệp chưa ghi trong điều lệ và đối với hợp tác xã mua bán cấp xã.

Điều 3. — Thuế công thương nghiệp nói trong điều lệ này gồm có thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp và thuế buôn chuyển.

Các cơ sở kinh doanh thường xuyên thì nộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp.

Các cơ sở buôn từng chuyến hàng thì nộp thuế buôn chuyển.

Chương II

THUẾ DOANH NGHIỆP

Điều 4. — Thuế doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở kinh doanh theo biểu thuế kèm theo điều lệ này.

Doanh thu để tính thuế doanh nghiệp là:

— Đối với ngành sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp: tiền thu về bán hàng, về gia công, về giá sửa chữa hoặc tiền công sửa chữa;

— Đối với ngành vận tải: giá cước hoặc tiền công vận tải;

— Đối với ngành phục vụ: tiền công sửa chữa, tiền công phục vụ;

— Đối với ngành ăn uống và ngành thương nghiệp: tổng số tiền bán hàng; nếu là đại lý bán hàng hoặc ủy thác mua hàng thì doanh thu là tiền hoa hồng được hưởng;

— Đối với các kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp: tiền bán sản phẩm của các kinh doanh đó.

Trong quá trình thi hành, Thủ tướng Chính phủ sẽ căn cứ vào yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ phát triển sản xuất từng thời gian mà điều chỉnh việc sắp xếp các ngành, nghề ghi trong biểu thuế doanh nghiệp.

Điều 5. — Nếu cơ sở kinh doanh nhiều ngành, nghề chịu thuế suất khác nhau thì cần phân biệt doanh thu từng ngành, nghề để tính thuế.

Điều 6. — Thuế doanh nghiệp thu hàng tháng. Các cơ sở chịu thuế (trừ những kinh doanh nhỏ), trong thời gian 5 ngày đầu tháng, phải nộp cho cơ quan thu thuế công thương nghiệp (dưới đây gọi là cơ quan thu) tờ khai doanh thu của tháng trước về từng loại hoạt động và từng nghề kinh doanh, và nộp thuế trong thời hạn 10 ngày đầu tháng.

Các cơ sở kinh doanh nhỏ được miễn thuế khai báo nói trên và nộp thuế theo phương pháp đơn giản do Bộ tài chính quy định.

Điều 7. — Các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp phải khai báo với cơ quan thu sở tại ít nhất là 10 ngày trước khi bắt đầu kinh doanh, ngừng hay là thôi kinh doanh hoặc có sự thay đổi trong kinh doanh (thay đổi mặt hàng, thay đổi tổ chức: sáp nhập, phân tán v.v...).

Điều 8. — Các cơ sở chịu thuế phải giữ sổ sách kế toán theo đúng chế độ do Nhà nước quy định; đối với các hộ nhỏ, cơ quan thu có thể cho phép giữ sổ sách đơn giản hơn.

Điều 9. — Các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nghề muối, nghề cá có cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, được miễn thuế doanh nghiệp về phần sản phẩm thủ công dùng cho sản xuất hoặc xây dựng các công trình sản xuất và phúc lợi công cộng của hợp tác xã và của xã (kho tàng, sân phơi, trường học v.v...) cũng như về phần sản phẩm bán cho xã viên trong hợp tác xã dùng vào sản xuất.

Điều 10. — Những người già yếu, hoặc những người tàn tật, kinh doanh lặt vặt chỉ đủ bảo đảm mức sống tối thiểu cho bản thân thì được miễn thuế doanh nghiệp.

Những cơ sở chịu thuế gặp khó khăn do thiên tai, địch họa hoặc tai nạn bất ngờ có thể được Ủy ban hành chính từ cấp huyện trở lên xét

giảm hoặc miễn thuế doanh nghiệp trong một thời hạn nhất định, theo đề nghị của cơ quan thu.

Chương III

THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP

Điều 11. — Tất cả các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp có lãi đều phải nộp thuế lợi tức doanh nghiệp, trừ các hộ buôn chuyển đã nộp thuế buôn chuyển.

Điều 12. — Việc thu thuế lợi tức doanh nghiệp dựa trên sự phân biệt ba loại ngành sau đây:

— Sản xuất thủ công nghiệp và thủ công nghiệp, vận tải, kiến trúc và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp;

— Kinh doanh ngành phục vụ và kinh doanh ngành ăn uống;

— Kinh doanh ngành thương nghiệp có tính chất cố định (buôn ngò).

Đối với các ngành sản xuất thủ công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, kiến trúc và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp.

Điều 13. — Đối với các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp và thủ công nghiệp hoặc làm nghề vận tải, nghề kiến trúc và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, thì lợi tức chịu thuế là tổng số doanh thu nói ở điều 4 của từng kỳ kinh doanh ba tháng hoặc sáu tháng cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có) và trừ (—) các khoản hao phí vật chất, tiền khấu hao tài sản cố định, các phí tổn hợp lệ và suất miễn thu nói ở điều 14.

Điều 14. — Đối với các hợp tác xã, khi tính lợi tức chịu thuế, mỗi xã viên có thực tế tham gia sản xuất trong kỳ kinh doanh (kể cả công trực tiếp và công gián tiếp) được trừ một suất miễn thu.

Mức miễn thu hàng tháng cho mỗi suất quy định căn cứ theo tính chất lao động của nghề kinh doanh và địa phương kinh doanh (thành phố, thị xã, miền núi hoặc khu vực khác) như sau:

Ngành, nghề	Ở Hà-nội, Hải-phòng	Ở các thành phố khác và các thị xã	Miền núi	Ở các khu vực khác
— Cơ khí, điện; hóa chất; thủy tinh nấu cát; vận tải thủy.	38đ	38đ		38đ
— Đóng thuyền, phà.	34đ	34đ		34đ
— Rèn thủ công; xẻ gỗ, sản xuất đồ gỗ; sản xuất phương tiện vận tải bộ; thủy tinh nấu mảnh; cao su; sành, sứ, đồ gốm; thuộc da; sơn mài; thêu, ren; chạm bạc, ngà, sừng; đồ mỹ nghệ; vận tải bộ; kiến trúc; vật liệu xây dựng.	32đ	30đ		26đ
— Dệt, may, đồ da; chế biến lương thực phụ, nông sản, thực phẩm; sản xuất đồ nhựa, ny-lông tái sinh, khay trai; sản xuất văn phòng phẩm, học phẩm; sản xuất giấy; sản xuất than quả bàng, than nham; sản xuất đồ tôn, thiếc, sắt; khai thác đất, cát sỏi, đá, lâm sản.	28đ	26đ		22đ
— Đan lát và sản xuất đồ tre, nứa, lá, mây, song; dán hộp giấy, bồi bìa, đóng sách; sản xuất hương, nến, vàng mã, hoa giấy, đèn giấy, bàn cờ, quân cờ, bài lá v.v...; các kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp.	25đ	23đ		19đ

Các nghề chưa được ghi trong bảng sẽ do Bộ Tài chính nghiên cứu, xác định và ghi thêm.

Thủ tướng Chính phủ sẽ căn cứ vào yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ phát triển sản xuất từng thời gian mà điều chỉnh việc sắp xếp các ngành, nghề và các khu vực ghi trong bảng.

Điều 15. — Đối với các hợp tác xã di chuyển cơ sở theo sự hướng dẫn của chính quyền địa phương, nếu mức miễn thu ở nơi cũ cao hơn ở nơi mới đến, thì Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương có thể quyết định cho hưởng mức miễn thu cũ trong thời hạn từ một đến hai năm.

Điều 16. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với hợp tác xã sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, làm nghề vận tải, nghề kiến trúc và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế bình quân xã viên quy ra cả năm	Thuế suất
1	Từ 100đ trở xuống	8%
2	Trên 100đ đến 200đ	11%
3	Trên 200đ đến 500đ	14%
4	Trên 500đ đến 1.100đ	18%
5	Trên 1.100đ	22%

Nếu lợi tức chịu thuế bình quân xã viên hàng năm vượt mức 1.600đ, thì ngoài việc nộp thuế theo biểu nói trên, cơ sở chịu thuế phải nộp thêm từ 6% đến 15% phần lợi tức vượt mức theo quyết định của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp nhờ cải tiến kỹ thuật hoặc cải tiến quản lý mà đạt được mức lợi tức đó.

Điều 17. — Các hợp tác xã sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp, làm nghề vận tải, nghề kiến trúc và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, có mua sắm máy móc, công cụ và xây dựng nhà, xưởng để sản xuất, được trích giảm một số thuế lợi tức để bỏ vào quỹ tích lũy của hợp tác xã. Tỷ lệ thuế lợi tức được giảm bằng tỷ lệ số tiền đã chi so với lợi tức chịu thuế. Tỷ lệ được giảm nhiều nhất quy định như sau :

— Hợp tác xã cấp cao :

Thuộc các ngành, nghề : cơ khí chế tạo, hóa chất, thủy tinh nấu cát, vận tải thủy và đóng thuyền, phà. 30%

Thuộc các ngành nghề khác 25%

— Hợp tác xã cấp vừa thuộc tất cả các ngành, nghề 15%

Nếu hợp tác xã đã có kế hoạch mua sắm máy móc, công cụ, xây dựng nhà, xưởng để sản xuất và đã khai báo với cơ quan thu, nhưng trong năm chưa thực hiện được, phải dồn qua năm sau và nếu quỹ tích lũy của hợp tác xã hiện có không đủ chi, thì tỷ lệ giảm nhiều nhất quy định như sau :

— Hợp tác xã cấp cao :

Thuộc các ngành, nghề : cơ khí chế tạo, hóa chất, thủy tinh nấu cát, vận tải thủy và đóng thuyền, phà. 50%

Thuộc các ngành, nghề khác 40%

— Hợp tác xã cấp vừa thuộc tất cả các ngành, nghề 20%

Việc xếp hợp tác xã vào cấp cao hoặc cấp vừa để định tỷ lệ trích giảm do Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương quyết định, theo đề nghị của cơ quan thu và cơ quan quản lý công nghiệp.

Thủ tướng Chính phủ sẽ căn cứ vào yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ phát triển sản xuất từng thời gian mà điều chỉnh việc sắp xếp các ngành, nghề ghi trong biểu trích giảm thuế lợi tức doanh nghiệp nói trên.

Điều 18. — Các hợp tác xã tận dụng phế liệu, phế phẩm làm thêm hàng hóa, được miễn thuế về phần lợi tức do tận dụng phế liệu, phế phẩm đem lại ; thời hạn miễn thuế là một năm kể từ ngày có hàng sản xuất bằng phế liệu, phế phẩm bán ra.

Các hợp tác xã sử dụng nguyên liệu, vật liệu địa phương được phép khai thác để thay thế nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu và nguyên liệu, vật liệu do Nhà nước cung cấp, thì được miễn thuế về phần lợi tức do sử dụng nguyên liệu, vật liệu thay thế đem lại ; thời hạn miễn thuế là một năm kể từ ngày có hàng sản xuất bằng nguyên liệu, vật liệu thay thế bán ra.

Để tránh việc gian lận và lạm dụng, Bộ tài chính cùng các cơ quan có liên quan cần quy định thể nào là phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật liệu thay thế trong tiêu công nghiệp và thủ công nghiệp.

Điều 19. — Các hợp tác xã di chuyển cơ sở theo sự hướng dẫn của chính quyền địa phương, nếu đến địa điểm mới, mà sản xuất gặp khó khăn, thu nhập bị sút kém, thì có thể được Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương, theo đề nghị của cơ quan thu, xét giảm thuế lợi tức trong thời hạn từ ba tháng đến một năm. Sau đó, nếu còn khó khăn thì có thể được xét giảm thuế thêm một thời hạn từ ba tháng đến một năm nữa.

Tỷ lệ giảm thuế như sau :

— Di chuyển đến miền núi và đến các vùng có nhiều khó khăn : giảm từ 25% đến 50% thuế lợi tức doanh nghiệp ;

— Di chuyển đến các địa phương khác giảm từ 10% đến 20%.

Đối với những trường hợp có khó khăn đặc biệt, Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương có thể xét miễn thuế trong một thời hạn như đã quy định ở trên, theo đề nghị của cơ quan thu.

Điều 20. — Thương binh tham gia sản xuất trong hợp tác xã được miễn thuế lợi tức doanh nghiệp về phần mình.

Các hợp tác xã có từ 10% xã viên trở lên là thương binh thì được giảm một tỷ lệ tương đương về phần thuế lợi tức doanh nghiệp mà hợp tác xã phải nộp (sau khi đã trừ phần thuế lợi tức doanh nghiệp miễn cho cá nhân xã viên thương binh). Các hợp tác xã có từ 70% xã viên trở lên là thương binh thì được miễn thuế lợi tức doanh nghiệp. Phần thuế miễn

giảm cho hợp tác xã phải được bỏ vào quỹ tích lũy của hợp tác xã; phần thuế miễn cho cá nhân xã viên thương binh thì xã viên thương binh được hưởng.

Điều 21. — Các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nghề muối, nghề cá kiêm sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp hoặc kiêm nghề vận tải, nghề kiến trúc hoặc kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, được nộp thuế lợi tức doanh nghiệp về phần sản xuất, kinh doanh kiêm thêm này theo thuế suất thấp nhất ghi trong biểu thuế ở điều 16.

Các hợp tác xã nói trên cũng được trừ suất miễn thu theo điều 14 và được miễn giảm thuế lợi tức theo các điều 17, 18 và 20.

Điều 22. — Đối với các hộ riêng lẻ sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, làm nghề vận tải, nghề kiến trúc, kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, thì thuế lợi tức doanh nghiệp tính như đã quy định ở điều 16 cộng (+) thêm 25%.

Đối với các ngành, nghề mà Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương, xét thấy không cần phải tổ chức vào hợp tác xã thì chỉ cộng (+) thêm 10%.

Khi tính lợi tức chịu thuế, các hộ riêng lẻ cũng được trừ suất miễn thu nói ở điều 14.

Đối với ngành phục vụ và ngành ăn uống.

Điều 23. — Đối với các tổ hợp tác hoặc hộ riêng lẻ kinh doanh ngành phục vụ và kinh doanh ngành ăn uống, lợi tức chịu thuế là: tổng số doanh thu trong tháng nói ở điều 4 cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có) và trừ (-) vốn mua hàng, các phí tổn quản lý hợp lệ và suất miễn thu. Mức miễn thu hàng tháng cho mỗi người trong tổ hợp tác có thực tế tham gia kinh doanh quy định như sau:

Ngành, nghề	Ở Hà-nội, Hải-phòng	Ở các thành phố khác và các thị xã	Ở các khu vực khác
Phục vụ	28đ	26đ	22đ
Ăn uống	25đ	23đ	19đ

Các hộ riêng lẻ được trừ nhiều nhất là hai suất miễn thu cho người trong hộ có thực tế tham gia kinh doanh.

Điều 24. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh ngành phục vụ, ngành ăn uống tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế quy ra cả năm của một hộ	Thuế suất
1	Từ 100đ trở xuống	10%
2	Trên 100đ đến 200đ	13%
3	Trên 200đ đến 500đ	16%
4	Trên 500đ đến 1.000đ	21%
5	Trên 1.000đ	28%

Nếu lợi tức chịu thuế hàng năm vượt mức 1.500đ thì ngoài việc nộp thuế theo biểu thuế nói trên, phải nộp thêm từ 8% đến 18% phần lợi tức vượt mức, theo quyết định của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 25. — Đối với các tổ hợp tác kinh doanh ngành phục vụ, ngành ăn uống, thuế lợi tức doanh nghiệp tính trên lợi tức chịu thuế bình quân cả năm của mỗi tổ viên có tham gia kinh doanh, theo biểu thuế đã quy định ở điều 24 trừ (-) 5%.

Các tổ hợp tác được thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán sử dụng, nếu mua sắm quầy hàng, tủ hàng, sửa chữa quán hàng thì được giảm một tỷ lệ thuế lợi tức doanh nghiệp bằng tỷ lệ số tiền đã chi so với lợi tức chịu thuế, nhưng nhiều nhất không quá 10% số thuế lợi tức phải nộp.

Đối với ngành thương nghiệp.

Điều 26. — Đối với các tổ hợp tác hoặc hộ riêng lẻ kinh doanh ngành thương nghiệp, lợi tức chịu thuế là tổng số doanh thu trong tháng nói ở điều 4 cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có) và trừ (-) vốn mua hàng, các phí tổn quản lý hợp lệ và suất miễn thu. Mức miễn thu

hàng tháng cho hộ kinh doanh riêng lẻ và cho mỗi người trong tổ hợp tác có thực tế tham gia kinh doanh quy định như sau :

- Ở Hà-nội, Hải-phòng : 24đ
- Ở các thành phố khác và các thị xã : 20đ
- Ở các khu vực khác : 16đ

Điều 27. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh ngành thương nghiệp tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây :

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế quy ra cả năm của một hộ	Thuế suất
1	Từ 100đ trở xuống	12%
2	Trên 100đ đến 200đ	15%
3	Trên 200đ đến 500đ	20%
4	Trên 500đ đến 900đ	26%
5	Trên 900đ	32%

Nếu lợi tức chịu thuế hàng năm vượt mức 1.400đ thì ngoài việc nộp thuế theo biểu nói trên, cơ sở chịu thuế phải nộp thêm từ 10% đến 20% phần lợi tức vượt mức theo quyết định của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 28. — Đối với các tổ hợp tác kinh doanh ngành thương nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp tính trên lợi tức chịu thuế bình quân cả năm của mỗi tổ viên có thực tế tham gia kinh doanh, theo biểu thuế đã quy định ở điều 27, trừ (—) 5%.

Các tổ hợp tác được thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán sử dụng, nếu mua sắm quầy hàng, tủ hàng, sửa chữa quán hàng thì được giảm một tỷ lệ thuế lợi tức doanh nghiệp bằng tỷ lệ số tiền đã chi so với lợi tức chịu thuế, nhưng nhiều nhất không quá 10% số thuế lợi tức phải nộp.

Điều 29. — Các tổ hợp tác kinh doanh ngành thương nghiệp, ngành ăn uống, nếu có bộ phận sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp hoặc có bộ phận kinh doanh nông nghiệp không

thuộc diện nộp thuế nông nghiệp thì bộ phận đó được miễn thuế lợi tức doanh nghiệp trong thời hạn một năm kể từ ngày có sản phẩm bán ra. Sau thời hạn trên, nếu có khó khăn thì có thể được Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương xét miễn thuế lợi tức thêm một thời hạn không quá một năm nữa. Số thuế được miễn phải bỏ vào quỹ tích lũy của bộ phận sản xuất, kinh doanh nói trên. Hết hạn miễn thuế, tổ hợp tác phải nộp thuế về phần lợi tức của bộ phận đó. Khi tính thuế lợi tức của bộ phận, thì tính riêng theo biểu quy định ở điều 16.

Tổ hợp tác kinh doanh ngành thương nghiệp, ngành ăn uống có bộ phận sản xuất hoặc kinh doanh như đã nói ở trên, thì được trích giảm để bỏ vào quỹ tích lũy một tỷ lệ thuế lợi tức bằng tỷ lệ số tiền đã chi để mua sắm dụng cụ sản xuất so với lợi tức chịu thuế, nhưng nhiều nhất không quá 10% số thuế lợi tức phải nộp.

Điều 30. — Các hợp tác xã sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, làm nghề vận tải, nghề kiến trúc, kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp phải giữ sổ sách kế toán theo chế độ do Nhà nước quy định, phải quyết toán lỗ lãi kinh doanh ba tháng hoặc sáu tháng một lần, phải kê khai lợi tức chịu thuế trong vòng 10 ngày sau kỳ quyết toán, phải tạm nộp thuế lợi tức doanh nghiệp hàng tháng và phải thanh toán thuế trong vòng 5 ngày sau khi nhận được thông báo của cơ quan thu.

Các cơ sở chịu thuế lợi tức doanh nghiệp khác có thể được cơ quan thu cho phép giữ sổ sách kế toán đơn giản hơn và phải thanh toán thuế lợi tức doanh nghiệp hàng tháng.

Điều 31. — Trong trường hợp sáp nhập, phân tán hoặc ngừng hoạt động, các cơ sở chịu thuế lợi tức doanh nghiệp phải quyết toán lỗ lãi, khai báo và thanh toán thuế trong thời hạn do cơ quan thu định.

Điều 32. — Các cơ sở chịu thuế lợi tức doanh nghiệp có thu nhập thấp hay là gặp khó khăn do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ, có thể được Ủy ban hành chính từ cấp huyện trở lên, theo đề nghị của cơ quan thu, xét giảm hoặc miễn thuế lợi tức doanh nghiệp trong một thời hạn nhất định.

Chương IV

THUẾ BUÔN CHUYỂN

Điều 33. — Phải nộp thuế buôn chuyển :

- Những người buôn từng chuyến hàng ;
- Những cơ sở kinh doanh ngành thương nghiệp thuộc loại nộp thuế doanh nghiệp, nhưng đem hàng đi bán ở ngoài khu vực được phép kinh doanh, hoặc bán những loại hàng không thuộc loại đã đăng ký kinh doanh.

Điều 34. — Thuế buôn chuyển thu vào doanh thu từng chuyến hàng theo biểu thuế kèm theo điều lệ này.

Trong quá trình thi hành, Thủ tướng Chính phủ sẽ căn cứ vào yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ phát triển sản xuất từng thời gian mà điều chỉnh việc sắp xếp các loại hàng ghi trong biểu thuế buôn chuyển.

Điều 35. — Nếu trong một chuyến mà bán nhiều loại hàng chịu thuế suất khác nhau, thì phân biệt doanh thu từng loại hàng để tính thuế.

Điều 36. — Người nông dân đem nông phẩm tự sản xuất, súc vật tự chăn nuôi, người đánh cá, người đi săn đem sản vật tự kiếm được bán trong khu vực do Ủy ban hành chính địa phương quy định thì không phải nộp thuế buôn chuyển; nếu mang đi bán ngoài khu vực đó thì phải nộp thuế buôn chuyển.

Tư nhân đem bán đồ dùng của mình, không có mục đích kinh doanh thì không phải nộp thuế buôn chuyển. Trong trường hợp bán nhiều đồ dùng hoặc đồ dùng đem bán có giá trị lớn thì phải có giấy chứng nhận của chính quyền nơi trú quán hoặc của cơ quan nơi làm việc.

Điều 37. — Đối với các hàng thực phẩm thuộc loại chịu thuế suất 5%, nếu trị giá chuyến hàng dưới 10đ thì được miễn thuế buôn chuyển.

Điều 38. — Đối với các loại hàng ghi trong biểu thuế, ở những địa phương xét cần sử dụng tư nhân buôn chuyển để góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa thì Bộ tài chính, theo đề nghị của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương, có thể quyết định cho áp dụng thuế suất dưới một cấp; nhưng thuế suất thấp nhất không dưới 5%.

Đối với các loại hàng ghi trong biểu thuế, ở những địa phương xét cần hạn chế tư nhân buôn chuyển, thì Bộ tài chính, theo đề nghị của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương, có thể quyết định nâng thuế suất lên một cấp; nhưng thuế suất cao nhất không quá 12%.

Điều 39. — Người buôn chuyển phải tạm nộp thuế buôn chuyển trước khi chuyển vận hàng và phải thanh toán thuế ngay sau khi bán hàng xong.

Trong trường hợp hàng bị thiệt hại vì tai nạn dọc đường, nếu được chính quyền địa phương hoặc đồn công an nơi xảy ra tai nạn chứng nhận, thì cơ quan thu tính lại thuế cho đúng với thực tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 40. — Nhiệm vụ thu thuế công thương nghiệp giao cho cơ quan thu các cấp thuộc Bộ Tài chính.

Cơ quan thu có thể ủy nhiệm việc thu thuế công thương nghiệp ở xã cho Ủy ban hành chính xã, và ở khu phố cho ban đại biểu dân phố.

Điều 41. — Trong khi thi hành nhiệm vụ, cán bộ thu phải chấp hành đúng chính sách và chế độ thuế, nêu cao đạo đức cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, có tác phong và thái độ đúng đắn.

Cán bộ thu phải có giấy chứng minh của cơ quan thu và xuất trình giấy đó khi cần thiết.

Điều 42. — Các cơ sở chịu thuế có nhiệm vụ khai báo thành thật, cung cấp những tài liệu cần thiết, tạo điều kiện dễ dàng cho cán bộ thu kiểm tra sổ sách, chứng từ, hàng hóa, kho tàng và không được từ chối hoặc trì hoãn việc kiểm tra đó.

Điều 43. — Mọi người công dân có nhiệm vụ giúp đỡ cơ quan thu thi hành chính sách thuế công thương nghiệp và phát hiện những hành vi gian lận thuế. Những người có công giúp đỡ cơ quan thu sẽ được khen thưởng theo chế độ hiện hành.

Điều 44. — Việc xử lý các trường hợp vi phạm về thuế công thương nghiệp quy định như sau :

1. Nếu kinh doanh không đăng ký thì ngoài việc phải xử lý theo thẻ lệ đăng ký công thương nghiệp hiện hành, cơ sở kinh doanh thường xuyên phải nộp thuế doanh nghiệp theo thuế suất ghi trong biểu thuế doanh nghiệp cộng (+) thêm :

— 1% đối với ngành, nghề chịu thuế doanh nghiệp từ 1% đến 3%,

— 2% đối với ngành, nghề chịu thuế doanh nghiệp trên 3%.

Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải nộp thuế buôn chuyển theo thuế suất ghi trong biểu thuế buôn chuyển cộng (+) thêm 2%.

2. Nếu vi phạm thẻ lệ khai báo, thẻ lệ giữ sổ sách kế toán quy định ở các điều 6, 7, 8, 30, 31, 39 và 42, thì có thể bị phê bình, cảnh cáo ; nếu tái phạm hoặc vi phạm lần đầu nhưng xét có dụng ý thì có thể bị phạt đến 100 đồng.

3. Nếu không nộp thuế đúng kỳ hạn theo các điều 6, 30, 31, 39 thì mỗi ngày quá hạn phải nộp thêm 0,5% số thuế nộp chậm.

4. Nếu khai man, trốn thuế thì có thể bị phạt từ 1 đến 5 lần số thuế gian lậu.

5. Nếu vi phạm nghiêm trọng, như tái phạm nhiều lần, làm chứng từ giả, có hành động chống đối việc thu thuế v.v... thì có thể bị truy tố trước tòa án nhân dân.

Những người có hành vi can thiệp gây trở ngại cho việc thu thuế công thương nghiệp có thể bị phê bình, cảnh cáo, hoặc truy tố trước tòa án nhân dân, tùy theo mức độ nặng nhẹ.

Điều 45. — Thâm quyền xử lý các trường hợp vi phạm thẻ lệ khai báo, thẻ lệ giữ sổ sách kế toán và khai man, trốn thuế công thương nghiệp quy định như sau :

— Trưởng trạm thu : phê bình, cảnh cáo, phạt tiền theo điểm 2 điều 44 : không quá 10 đồng ; phạt về khai man, trốn thuế theo điểm 4, điều 44 : 1 lần số thuế gian lậu nhưng không quá 10 đồng ;

— Trưởng phòng thu, trưởng phòng tài chính huyện, hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp huyện : phạt tiền theo điểm 2 điều 44 : không quá 50 đồng ; phạt về khai man trốn thuế theo điểm 4, điều 44 : 2 lần số thuế gian lậu nhưng không quá 50 đồng. Nếu mức phạt trên 50 đồng đến 100 đồng thì phải do Ủy ban hành chính huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp huyện quyết định.

— Trưởng chi cục thu hoặc trưởng ty tài chính : phạt từ 3 lần số thuế gian lậu trở lên, nhưng không quá 200 đồng. Nếu mức phạt về khai man trốn thuế đến trên 200 đồng thì phải do Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

Đối với những trường hợp vi phạm có tính chất phức tạp thì không kê mức phạt nhiều hay ít, cơ quan thu đều phải xin ý kiến của Ủy ban hành chính cùng cấp.

Điều 46. — Thâm quyền xét các khiếu nại về việc xử lý nói ở điều 45 quy định như sau :

— Khiếu nại đối với quyết định xử phạt của trưởng trạm thu, trưởng phòng thu, trưởng phòng tài chính do Ủy ban hành chính huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp huyện xét và quyết định. Nếu còn khiếu nại đối với quyết định đó thì Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương xét và quyết định cuối cùng.

— Khiếu nại đối với quyết định xử phạt của trưởng chi cục thu, trưởng ty tài chính và của Ủy ban hành chính huyện hoặc của đơn vị hành chính tương đương cấp huyện do Ủy ban hành chính tỉnh hoặc Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương xét và quyết định. Nếu còn khiếu nại đối với quyết định đó thì Bộ trưởng Bộ Tài chính xét và quyết định cuối cùng.

— Khiếu nại đối với quyết định xử phạt của Ủy ban hành chính tỉnh hoặc của Ủy ban hành chính thành phố trực thuộc trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính xét và quyết định cuối cùng.

Trong khi chờ đợi giải quyết việc khiếu nại, người bị phạt vẫn phải nộp phạt theo quyết định của cơ quan đã xử phạt.

Điều 47. — Điều lệ này thi hành từ ngày 1-1-1966.

Điều 48. — Điều lệ này thay thế tất cả những quy định trước đây về thuế môn bài, thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp và thuế buôn chuyển đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp.

Điều lệ này đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 1966.

Ủy ban thường vụ Quốc hội
nước Việt-nam dân chủ cộng hòa

Chủ tịch
TRƯỜNG CHINH

BIỂU THUẾ DOANH NGHIỆP

NGÀNH NGHỀ	Doanh thu bán hàng	Doanh thu phục vụ
I. SẢN XUẤT TIÊU CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP		
1. Sản xuất tư liệu sản xuất :		
— Sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nghề cá, nghề muối (các loại nông cụ, dụng cụ nghề cá, nghề muối, phân bón, thuốc trừ sâu v.v...) và sản xuất các loại phương tiện vận tải thô sơ.	1 ⁰ / ₀	
— Sản xuất và sửa chữa các loại máy móc dụng cụ khác; sửa chữa ô-tô, ca-nô; đúc, tiện nguội, sơn, mạ, hàn xi.	2 ⁰ / ₀	
2. Khai thác nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu :		
— Khai thác đất, cát, đá, sỏi và sản xuất vôi.	1 ⁰ / ₀	
— Khai thác, chế biến các loại nguyên liệu, nhiên liệu, lâm sản; sản xuất hóa chất; sản xuất vật liệu xây dựng.	2 ⁰ / ₀	
3. Sản xuất, chế biến hoa màu thực phẩm :		
— Xay xát gạo, chế biến hoa màu của các hợp tác xã nông nghiệp hay hợp tác xã thủ công sản xuất tại chỗ.	1 ⁰ / ₀	
— Sản xuất các loại quà bánh, kẹo, mứt.	3 ⁰ / ₀	
— Chế biến hoa màu và sản xuất thực phẩm khác.	2 ⁰ / ₀	
4. Sản xuất đồ may mặc :		
— Dệt, làm mũ, nón, gối, đệm v.v...	2 ⁰ / ₀	
— May do.		3 ⁰ / ₀
5. Sản xuất đồ dùng cá nhân và gia đình :		
— Bằng tre, nứa, gỗ, sành, gốm, đá.	2 ⁰ / ₀	
— Bằng cao su, nhựa, ni-lông tái sinh, vỏ trai (khuy trai), xương, sừng.	3 ⁰ / ₀	
6. Sản xuất đồ dùng về giáo dục, y tế, văn hóa, đồ chơi trẻ em.	1 ⁰ / ₀	
7. Sản xuất khác : huy hiệu, hoa giấy, đèn giấy, đồ mỹ phẩm v.v...	3 ⁰ / ₀	
8. Nhận nguyên liệu làm gia công cho :		
— Xí nghiệp, cơ quan Nhà nước.		2 ⁰ / ₀
— Các hợp tác xã khác và nhân dân.		5 ⁰ / ₀
II. KINH DOANH NÔNG NGHIỆP MÀ ĐIỀU LỆ THUẾ NÔNG NGHIỆP HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ NÔNG NGHIỆP (ấp vịt, vớt cá bột, cá giống)	2 ⁰ / ₀	
III. VẬN TẢI CÁC LOẠI		2,5 ⁰ / ₀
IV. KIẾN TRÚC		
— Xây dựng nhà cửa, cửa xê, làm nề mộc, quét vôi, sơn cửa.		3 ⁰ / ₀
— Làm các công việc trên mà có thầu cả nguyên liệu, vật liệu.	2 ⁰ / ₀	

09654089

LawSoft * Tel: +84-8-3615 6694 * www.ThuVienPhapLuat.com

NGÀNH NGHIỆP	Doanh thu bán hàng	Doanh thu phục vụ
<p>V. NGÀNH PHỤC VỤ</p> <p>— Sửa chữa xe đạp, mô-tô, xích-lô, máy móc nhỏ (máy khâu, máy chữ, máy tính v.v...), dụng cụ (cân, kính, bút máy, quay tông đơ v.v...); cắt tóc, giặt là, tẩy hấp, nhuộm v.v...; khắc dấu, khắc chữ, khắc tranh v.v...</p> <p>— Sửa chữa đồng hồ, đồ điện, máy thu thanh, máy hát.</p> <p>— Chụp ảnh, vẽ truyền thần, vẽ quảng cáo, kẻ biển, trồng răng, quán trọ, cho thuê phòng cưới và các loại đồ dùng v.v...</p>		<p>3%</p> <p>4%</p> <p>5%</p>
<p>VI. KINH DOANH ĂN UỐNG</p> <p>— Phòng trà, cà phê, hiệu cao lâu, cửa hàng bán nem, chả rán, thịt dè.</p> <p>— Kinh doanh ăn uống khác.</p>	<p>5%</p> <p>3%</p>	
<p>VII. THƯƠNG NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT CỐ ĐỊNH (buôn ngoài)</p> <p>— Đại lý bán hàng, hoặc ủy thác mua hàng cho thương nghiệp quốc doanh (thuế tính vào tiền hoa hồng).</p> <p>— Bán các loại rau, hoa quả tươi.</p> <p>— Bán đồng nát, sắt vụn, đồ cũ, vàng mã, hương, hoa giấy, đèn giấy.</p> <p>— Bán các loại hàng khác.</p>	<p>3%</p> <p>5%</p> <p>4%</p>	<p>2%</p>

BIỂU THUẾ BUÔN CHUYỂN

CÁC LOẠI HÀNG	Thuế suất
<p>1. Các loại thực phẩm như ngao, sò, ốc, hến, cua, rạm v.v... và các hàng thủ công phục vụ nông nghiệp (đó, lờ, nơm, dậm, thúng mùng, nôi dất v.v...).</p>	5%
<p>2. Các loại hàng tươi (rau, dưa, chè tươi, hoa quả thường), các cây chữa bệnh, các loại hàng thủ công dùng cho cá nhân và gia đình (tôi, nón, chum, vại v.v...).</p>	7%
<p>3. Các loại gà vịt, trứng, cá nước ngọt, lợn giống, các loại quả đặc sản thuộc loại mậu dịch thu mua: cam, quýt, chuối, dưa, nhãn, vải, các loại hàng khô và các loại lâm thổ sản (hành, tỏi, trà, cau v.v...).</p>	10%
<p>4. Các đồ trang trí, đồ cũ, những loại hàng công nghệ mà Nhà nước cho phép buôn chuyển theo yêu cầu kinh tế của từng địa phương và do Thủ tướng Chính phủ quyết định.</p>	12%